

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN SỐ 4
320 HƯNG PHÚ, PHƯỜNG 9, QUẬN 8, Tp.HCM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG TPHCM
QUÝ III / 2017**

NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266,598,470,679	258,205,013,326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,033,698,510	598,261,508
1. Tiền	111		6,033,698,510	598,261,508
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	101,635,100,000	142,873,600,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101,635,100,000	142,873,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130,925,032,293	80,188,741,094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32,772,201,473	22,153,614,678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,234,974,850	1,209,926,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	96,967,284,909	56,874,628,455
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49,428,939)	(49,428,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	25,849,287,264	32,162,921,161
1. Hàng tồn kho	141		25,849,287,264	32,162,921,161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,155,352,612	2,381,489,563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	76,747,650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,936,690,450	1,840,646,975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	218,662,162	464,094,938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		819,377,329,818	847,816,033,424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		764,757,934,013	825,732,664,336
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		764,757,934,013	791,324,691,448
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	34,407,972,888
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,877,387,315	10,999,545,517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,391,453,751	1,513,611,953
- Nguyên giá	222		13,839,047,315	13,839,047,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,447,593,564)	(12,325,435,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,485,933,564	9,485,933,564
- Nguyên giá	228		9,485,933,564	9,485,933,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		34,415,972,888	-
- Nguyên giá	231		34,415,972,888	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	8,803,495,909	10,425,324,400
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,803,495,909	10,425,324,400
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		522,539,693	658,499,171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	522,539,693	658,499,171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,085,975,800,497	1,106,021,046,750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		822,296,021,700	838,873,643,572
I. Nợ ngắn hạn	310		756,883,163,101	801,673,953,572
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	9,462,314,488	14,565,658,693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	136,179,421	25,160,889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	25,772,896,990	25,772,896,990
4. Phải trả người lao động	314		-	79,876,824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	1,550,000,000	1,550,000,000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	244,119,082	281,665,676
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	719,983,291,505	759,635,925,193
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(265,638,385)	(237,230,693)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		65,412,858,599	37,199,690,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	65,412,858,599	37,199,690,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263,679,778,797	267,147,403,178
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	263,679,778,797	267,147,403,178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	5,195,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,854,838,800	8,322,463,181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,322,463,181	4,441,009,848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,467,624,381)	3,881,453,333
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,085,975,800,497	1,106,021,046,750

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20,309,226,863	21,551,130,409	55,114,516,309	37,005,239,077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	20,309,226,863	21,551,130,409	55,114,516,309	37,005,239,077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	17,159,408,597	20,905,440,235	52,566,623,610	35,344,570,918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,149,818,266	645,690,174	2,547,892,699	1,660,668,159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	292,765,699	5,130,770,007	4,369,989,327	8,846,299,008
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,781,321,757	4,328,159,045	6,519,057,207	5,723,345,510
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,781,321,757</i>	<i>4,328,159,045</i>	<i>4,812,633,243</i>	<i>5,390,494,937</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	980,850,116	605,872,972	2,421,279,024	1,636,023,665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	628,284,221	804,348,975	1,343,192,874	1,803,336,962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		52,127,871	38,079,189	(3,365,647,079)	1,344,261,030
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	21,912,300	9,200,000
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	123,889,602	74,499,938
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	(101,977,302)	(65,299,938)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52,127,871	38,079,189	(3,467,624,381)	1,278,961,092
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	8,377,422	-	216,522,027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52,127,871	29,701,767	(3,467,624,381)	1,062,439,065

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,467,624,381)	1,278,961,092
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	122,158,202	501,989,101
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,149,067,880	(3,122,953,498)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	4,812,633,243	5,390,494,937
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,616,234,944	4,048,491,632
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(50,510,154,248)	17,566,420,579
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		6,313,633,897	(5,750,138,453)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5,029,872,267	8,255,052,927
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,757,787,969	(8,097,794,950)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,812,633,243)	(5,390,494,937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38,605,258,414)	10,631,536,798
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(38,573,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,238,500,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26,566,757,435)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	68,037,168,648
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,113,209,454	3,122,953,498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,784,952,019	32,586,522,146

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		890,080,533,694	842,739,364,549
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(862,824,790,297)	(879,907,619,125)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,230,519,262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,255,743,397	(40,398,773,838)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		5,435,437,002	2,819,285,106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		598,261,508	193,655,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	6,033,698,510	3,012,940,423

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ THANH NGÀ



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính bán niên của Công ty có thể so sánh được giữa kỳ kế toán năm nay và năm trước.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2017: 19 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 20 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các thông tư sửa đổi bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2017: 22.700 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2017: 22.770 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2017 là 22.700 VND/USD.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 30 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Lâu dài</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, cá nhân (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phân ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	01/01/2017
Tiền	6,033,698,509	598,261,508
Tiền mặt	2,324,898,966	89,351,428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,708,799,543	508,910,080
Cộng	6,033,698,509	598,261,508

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	101,635,100,000	101,635,100,000	142,873,600,000	142,873,600,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000	66,825,000,000	66,825,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	31,635,100,000	31,635,100,000	36,048,600,000	36,048,600,000
Cộng	101,635,100,000	101,635,100,000	142,873,600,000	142,873,600,000

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Ngân hàng	Số tiền	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	6.22%	6 tháng	05/01/2018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	6.31%	12 tháng	06/07/2018
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4,945,663,422	6.10%	13 tháng	08/12/2017
	6,306,000,000	6.10%	13 tháng	08/12/2017
	8,408,000,000	6.10%	13 tháng	08/12/2017
	3,153,000,000	6.10%	13 tháng	11/12/2017
	4,204,000,000	6.10%	13 tháng	14/12/2017
	4,618,436,578	6.10%	13 tháng	14/12/2017

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	32,772,201,473	(49,428,939)	22,153,614,678	(49,428,939)
Khách hàng trong nước	948,134,958	(49,428,939)	972,898,173	(49,428,939)
Khách hàng nước ngoài	-	-	4,258,487,116	-
Các bên liên quan	31,824,066,515	-	16,922,229,389	-
Cộng	32,772,201,473	(49,428,939)	22,153,614,678	(49,428,939)

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	-	4,520,473	-
Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	-	212,701,370	-
Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	-	597,381,771	-
Chi nhánh Công ty CP. Thủy sản 4	21,428,645,356	-	8,875,649,338	-
Chi nhánh Công ty CP. Thủy sản 4 - Đồng Tâm	9,580,817,545	-	7,231,976,437	-
Cộng	31,824,066,515	-	16,922,229,389	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,234,974,850	-	1,209,926,900	-
Nhà cung cấp trong nước	1,234,974,850	-	1,209,926,900	-
Cộng	1,234,974,850	-	1,209,926,900	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	96,867,284,909	-	56,874,628,455	-
Phải thu BHXH, BHYT	3,625,999	-	127,007,592	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	-	-	856,100,000	-
Kinh phí công đoàn	26,724,888	-	26,724,888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	152,825,277	-
Phải thu khác	300,000,000	-	19,477,341	-
Các bên liên quan	96,536,934,022	-	55,692,493,357	-
b. Dài hạn	100,000,000	-	34,407,972,888	-
Ký cược, ký quỹ	100,000,000	-	100,000,000	-
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	-	-	34,307,972,888	-
Cộng	96,967,284,909	-	91,282,601,343	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Toàn Thắng</i>	-	-	34,307,972,888	-
<i>Chi nhánh Công ty CP Thủy sản 4</i>	7,208,696,054	-	4,630,522,662	-
<i>Chi nhánh Công ty CP Thủy sản 4 - Đồng Tâm</i>	86,348,299,968	-	48,082,032,695	-
<i>Nguyễn Văn Lực</i>	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	96,536,934,022	-	55,692,493,357	-
6. Hàng tồn kho	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,227,566,460	-	4,112,706,460	-
Công cụ, dụng cụ	355,080,111	-	391,060,679	-
Thành phẩm	8,832,414,833	-	12,224,928,162	-
Hàng hoá BĐS	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	25,849,287,264	-	32,162,921,161	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Hàng hóa bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 làm chủ đầu tư.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

7. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	30/09/2017	01/01/2017
Chi nhánh Công ty CP Thủy sản 4	36,239,846,345	50,014,520,998
Chi nhánh Công ty CP Thủy sản 4 - Đồng Tâm	728,518,087,668	741,310,170,450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng			764,757,934,013	791,324,691,448
8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	8,803,495,909	-	10,425,324,400	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	352,245,909	-	352,245,909	-
Chi phí đầu tư vùng nuôi	8,451,250,000	-	9,824,000,000	-
Chi phí cải tạo lưới điện	-	-	58,000,000	-
Chi phí cải tạo kho lạnh	-	-	34,250,000	-
Chi phí đầu tư CN Kiên Giang	-	-	25,000	-
Chi đầu tư Công ty CP Toàn Thắng	-	-	4,000,000	-
Chi phí chung cư	-	-	152,803,491	-
Cộng	8,803,495,909	-	10,425,324,400	-
9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 33).				
10. Tài sản cố định vô hình				
Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30/09/2017.				
11. Chi phí trả trước	30/09/2017		01/01/2017	
Chi phí trả trước ngắn hạn	-		76,747,650	
+ Các khoản khác	-		76,747,650	
Chi phí trả trước dài hạn	522,539,693		658,499,171	
+Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13,427,778		21,367,778	
+Các khoản khác	509,111,915		637,131,393	
Cộng	522,539,693		735,246,821	
12. Phải trả người bán	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	9,462,314,488	9,462,314,488	14,565,658,693	14,565,658,693
Nhà cung cấp trong nước	5,347,673,537	5,347,673,537	10,578,168,351	10,578,168,351
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	339,801,136	339,801,136	4,911,570,000	4,911,570,000
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	3,566,538,692	3,566,538,692	3,886,336,592	3,886,336,592
- Các khách hàng khác	1,441,333,709	1,441,333,709	1,780,261,759	1,780,261,759
Các bên liên quan	4,114,640,951	4,114,640,951	3,987,490,342	3,987,490,342
Cộng	9,462,314,488	9,462,314,488	14,565,658,693	14,565,658,693
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh Công ty CP Thủy sản 4	2,040,576,639	2,040,576,639	1,260,217,048	1,260,217,048
- Chi nhánh Công ty CP Thủy sản 4 - Đồng Tâm	2,074,064,312	2,074,064,312	2,727,273,294	2,727,273,294
Cộng	4,114,640,951	4,114,640,951	3,987,490,342	3,987,490,342
13. Người mua trả tiền trước			30/09/2017	01/01/2017
Ngắn hạn			136,179,421	25,160,889
+ Người mua trong nước			136,179,421	25,160,889
Cộng			136,179,421	25,160,889
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2017
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	25,772,896,990	-	-	25,772,896,990
Cộng	25,772,896,990	-	-	25,772,896,990
(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp tại 30/06/2017 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.				
b. Phải thu	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/09/2017
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	-	73,052,628
Các loại thuế khác	-	6,580,881	-	6,580,881
Thuế GTGT	252,013,657	-	252,013,657	-
Cộng	464,094,938	6,580,881	252,013,657	218,662,162
15. Phải trả nội bộ ngắn hạn			30/09/2017	01/01/2017
CN Công ty CP Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm			300,000,000	300,000,000
Chi nhánh Công ty CP Thủy sản 4			1,250,000,000	1,250,000,000
Cộng			1,550,000,000	1,550,000,000
16. Phải trả khác			30/09/2017	01/01/2017
Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội			41,346,244	41,346,244
Các bên liên quan: Nhận ủy thác xuất khẩu cho Chi nhánh Công ty CP Thủy sản 4 - Kiên Giang			198,286,738	198,286,738
Các khoản phải trả, phải nộp khác			4,486,100	42,032,694
Cộng			244,119,082	281,665,676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	719,983,291,505	719,983,291,505	759,635,925,193	759,635,925,193
a1. Vay ngắn hạn	705,789,968,598	705,789,968,598	708,912,562,220	708,912,562,220
Vay bằng Việt Nam Đồng	570,594,841,828	570,594,841,828	552,774,001,086	552,774,001,086
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN. TP. HCM (1)	64,888,446,409	64,888,446,409	78,324,195,936	78,324,195,936
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	49,377,750,710	49,377,750,710	54,214,094,980	54,214,094,980
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam SGD II	-	-	11,510,104,000	11,510,104,000
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	296,264,111,926	296,264,111,926	240,905,106,170	240,905,106,170
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	159,859,532,783	159,859,532,783	167,615,500,000	167,615,500,000
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	205,000,000	205,000,000
Vay bằng Đô La Mỹ	133,195,126,770	133,195,126,770	153,988,561,134	153,988,561,134
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM	-	-	688,713,800	688,713,800
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	46,796,971,639	46,796,971,639	116,518,068,360	116,518,068,360
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	36,025,391,418	36,025,391,418	35,187,965,110	35,187,965,110
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (5)	1,589,679,842	1,589,679,842	1,593,813,864	1,593,813,864
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	8,907,584,016	8,907,584,016	-	-
+ Ngân hàng TMCP HD Bank CN TP. HCM	39,875,499,855	39,875,499,855		
Vay các bên liên quan	2,000,000,000	2,000,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	150,000,000	150,000,000
+ Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a2. Chiết khấu bộ chứng từ	14,193,322,907	14,193,322,907	50,723,362,973	50,723,362,973
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	14,193,322,907	14,193,322,907	50,723,362,973	50,723,362,973
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	14,193,322,907	14,193,322,907	41,010,561,243	41,010,561,243
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Lãnh Binh Thăng	-	-	4,292,428,130	4,292,428,130
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (4)	-	-	5,420,373,600	5,420,373,600
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	65,412,858,599	65,412,858,599	37,199,690,000	37,199,690,000
Vay dài hạn	65,412,858,599	65,412,858,599	37,199,690,000	37,199,690,000
Vay bằng Việt Nam Đồng	2,225,420,599	2,225,420,599	500,000,000	500,000,000
+ Bà Trần Thanh Lan	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	1,725,420,599	1,725,420,599	-	-
Vay các bên liên quan	63,187,438,000	63,187,438,000	36,699,690,000	36,699,690,000
+ Ông Nguyễn Văn Lực	34,424,000,000	34,424,000,000	14,850,000,000	14,850,000,000
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	7,642,438,000	7,642,438,000	10,078,690,000	10,078,690,000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	6,400,000,000	6,400,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	295,000,000	295,000,000	-	-
+ Ông Trần Văn Trí	14,426,000,000	14,426,000,000	4,771,000,000	4,771,000,000
Cộng	785,396,150,104	785,396,150,104	796,835,615,193	796,835,615,193

c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ	30/09/2017	01/01/2017
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM	\$ -	\$ 30,220.00
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ 3,246,241.00	\$ 5,112,684.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 1,820,995.00	\$ 1,544,009.00
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	\$ 460,000.00	\$ -
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	\$ 69,931.27	\$ 69,934.79
Cộng	\$ 5,597,167.27	\$ 6,726,627.79

d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ	30/09/2017	01/01/2017
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ 624,987.75	\$ 1,799,498.08
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Lãnh Binh Thăng	\$ -	\$ 188,347.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ -	\$ 237,840.00
Cộng	\$ 624,987.75	\$ 2,225,685.08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN. TP. Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng : 0282/KH/13NH ngày 26/11/2013.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 64,888,446,409 VND

Hình thức bảo đảm:

- Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý tại TP.Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công Nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng.
- Hai (02) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Ba (03) tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Đình, Xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

2. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Số hợp đồng : 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 49,377,750,710 VND

Hình thức bảo đảm:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank.
 - Bất động sản tại số 6 đường 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.HCM.
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm.
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng).

3. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : 1157/2017/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 27/6/2018.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 296,264,111,926 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 46,796,971,639 VND (2.589.460 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Thẻ chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thẻ chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thẻ chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

4. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 160,984,942,202 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 41,465,877,750 VND (1.581.540 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp.
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB 6 tháng.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

5. Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam

Số hợp đồng : SHBVN/ADBR/2016/HDTD-154.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Libor 3 tháng + biên độ 3.66%/năm.

Số dư cuối kỳ: 1,589,679,842 VND (69.931,27 USD)

Hình thức bảo đảm: không có

6. Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease**Số hợp đồng vay ngắn hạn : CM170418XB ngày 18/4/2017.**

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 24/4/2017.

Lãi suất: Lãi suất Libor 1 tháng và 2,35%/năm.

Số dư cuối kỳ: 8,907,584,016 VND (460.000,00 USD)

Hình thức bảo đảm: hàng gửi tại kho Thăng Long.

Số hợp đồng vay dài hạn : C1702958C2-PC.

Thời hạn vay: ngày vay 15/02/2017.

Số dư cuối kỳ: 1,725,420,599 VND

Hình thức bảo đảm: - Băng chuyển cấp đông: 2.152.958.987 VND

- Hệ thống lạnh: 1.834.001.845 VND

- Giá thanh toán: 2.542.442.840 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM**Số hợp đồng : 7715/17MN/HĐTD.**

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 39.875.499.855 VND

Hình thức bảo đảm:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại HDBank.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 34).****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2017	01/01/2017
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000	40,114,560,000
Ông Lê Vĩnh Hòa	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	20.71%	33,461,380,000	33,461,380,000
Cổ phiếu quỹ	0.67%	1,090,520,000	1,090,520,000
Cộng	100.00%	161,606,460,000	161,606,460,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12,221,341,380

d. Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,195,000,000	5,195,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	10,682,848,558	10,682,848,558
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	52,782,478,048	34,509,660,906
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,321,452,787	2,225,696,100
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	10,585,474	151,128,279
Doanh thu khác	-	118,753,792
Cộng	55,114,516,309	37,005,239,077
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	52,782,478,048	34,509,660,906
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	2,321,452,787	2,225,696,100
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	10,585,474	151,128,279
Doanh thu khác	-	118,753,792
Cộng	55,114,516,309	37,005,239,077
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	50,245,170,823	34,071,655,829
Giá vốn của dịch vụ chung cư	2,321,452,787	1,272,915,089
Cộng	52,566,623,610	35,344,570,918
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,243,174,127	8,369,909,695
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101,208,994	70,513,064
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,025,606,206	405,876,249
Cộng	4,369,989,327	8,846,299,008
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	4,812,633,243	5,390,494,937
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86,425,604	9,090,889
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,617,500,544	321,261,868
Chi phí tài chính khác	2,497,816	2,497,816
Cộng	6,519,057,207	5,723,345,510
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	33,492,000	152,351,001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí vật liệu, bao bì	-	441,284,830
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	262,916,789
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	755,322,068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,037,891,325	-
Chi phí bằng tiền khác	349,895,699	24,148,977
Cộng	2,421,279,024	1,636,023,665
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	532,348,040	775,450,568
Chi phí vật liệu, bao bì	-	3,330,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	18,390,387
Chi phí khấu hao TSCĐ	122,158,202	166,578,547
Thuế, phí, lệ phí	-	28,480,020
Dự phòng phải thu khó đòi	-	49,428,939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394,891,303	532,674,263
Chi phí bằng tiền khác	293,795,329	229,004,238
Cộng	1,343,192,874	1,803,336,962
	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
7. Thu nhập khác	30/09/2017	30/09/2016
Các khoản khác	21,912,300	9,200,000
Cộng	21,912,300	9,200,000
	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
8. Chi phí khác	30/09/2017	30/09/2016
Thuế GTGT không được khấu trừ	123,889,602	48,399,939
Xử lý công nợ	-	26,099,999
Cộng	123,889,602	74,499,938
	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/09/2017	30/09/2016
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,467,624,381)	1,062,439,065
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	(3,467,624,381)	1,062,439,065
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	-	212,487,813

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3. Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 09 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	719,983,291,505	65,412,858,599	-	785,396,150,104
Phải trả người bán	9,462,314,488	-	-	9,462,314,488
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	244,119,082	-	-	244,119,082
	729,689,725,075	65,412,858,599	-	795,102,583,674
Ngày 01 tháng 01 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	759,635,925,193	37,199,690,000	-	796,835,615,193
Phải trả người bán	14,565,658,693	-	-	14,565,658,693
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	240,319,432	-	-	240,319,432
	774,441,903,318	37,199,690,000	-	811,641,593,318

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 39).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc thời kỳ tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	890,080,533,694	842,739,364,549
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(862,824,790,297)	(879,907,619,125)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty điều chỉnh hạch toán khoản đầu tư Công ty CP Toàn Thắng từ phải thu dài hạn sang khoản đầu tư Công ty con

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Toàn Thắng (*)	Đầu tư dài hạn	Đầu tư nhà máy	-	34,315,972,888
		Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu	-	20,494,018,957
		Doanh thu ủy thác xuất khẩu	6,810,591,244	-
		Tiền lãi vay phân bổ	1,140,000,000	5,029,813,735
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	Cùng Công ty	Phải thu vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	36,239,846,345
		Phải trả phí gia công ủy thác	-	(1,382,553,002)
		Nhận ủy thác xuất khẩu cho chi nhánh Đồng Tâm	27,924,353	(198,286,738)
		Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	(1,250,000,000)
		Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu	-	9,580,817,525
		Doanh thu ủy thác xuất khẩu	6,461,882,104	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần		Tiền lãi vay phân bổ	11,400,000,000	86,348,299,968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cùng Công ty	Phải thu vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	728,518,087,668
		Phải trả phí gia công ủy thác	4,281,941,782	(2,074,064,312)
		Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	(1,250,000,000)

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
		Cho mượn tiền không lãi suất	-	2,979,938,000
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Vay cá nhân dài hạn trong kỳ	38,267,000,000	-
		Trả vay cá nhân dài hạn	29,981,000,000	-
		Số vay dài hạn còn phải trả	-	(34,424,000,000)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	-	212,701,370
		Vay cá nhân dài hạn trong kỳ	6,818,800,000	-
		Trả vay dài hạn	6,418,800,000	-
		Số vay dài hạn còn phải trả	-	(6,400,000,000)
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tiền bán hàng	-	4,520,473
		Vay dài hạn trong kỳ	1,500,000,000	-
		Trả vay dài hạn	4,463,440,000	-
		Số vay dài hạn còn phải trả	-	(7,642,438,000)
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Phải thu tiền bán hàng	-	597,381,771
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn trong kỳ	8,305,000,000	-
		Trả vay dài hạn	1,715,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Số vay dài hạn còn phải trả	-	(14,426,000,000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	-	(2,000,000,000)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ kinh doanh mặt hàng thủy hải sản. Trong 06 tháng đầu năm doanh thu của Công ty và các chi nhánh được hạch toán độc lập. Vì vậy Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**
ĐỖ THANH NGÀ**NGUYỄN VĂN LỰC**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3,034,488,770	8,202,163,395	2,411,879,906	190,515,244	13,839,047,315
Số dư cuối kỳ	3,034,488,770	8,202,163,395	2,411,879,906	190,515,244	13,839,047,315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,223,911,810	7,687,803,028	2,340,990,384	72,730,140	12,325,435,362
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	40,494,766	5,187,358	35,000,984	41,475,094	122,158,202
Số dư cuối kỳ	2,264,406,576	7,692,990,386	2,375,991,368	114,205,234	12,447,593,564
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	810,576,960	514,360,367	70,889,522	117,785,104	1,513,611,953
Số dư cuối kỳ	770,082,194	509,173,009	35,888,538	76,310,010	1,391,453,751

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.748.163.676 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	4,845,000,000	18,896,299,227	277,371,239,224
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1,032,737,298	1,032,737,298
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
- Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(2,942,682,000)	(2,942,682,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1,883,948,000)	(1,883,948,000)
Số dư cuối kỳ trước	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	14,752,406,525	273,577,346,522
Số dư đầu kỳ này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	8,322,463,181	267,147,403,178
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(3,467,624,381)	(3,467,624,381)
Số dư cuối kỳ này	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,195,000,000	4,854,838,800	263,679,778,797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2017		01/01/2017		30/09/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101,635,100,000	-	142,873,600,000	-	101,635,100,000	142,873,600,000
- Phải thu khách hàng	32,772,201,473	(49,428,939)	22,153,614,678	(49,428,939)	32,772,201,473	22,104,185,739
- Phải thu khác	330,350,887	-	856,100,000	-	330,350,887	856,100,000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6,033,698,510	-	598,261,508	-	6,033,698,510	598,261,508
- Tài sản tài chính khác	123,721,196,136	-	90,100,466,245	-	123,721,196,136	90,100,466,245
TỔNG CỘNG	264,492,547,006	(49,428,939)	256,582,042,431	(49,428,939)	264,492,547,006	256,532,613,492
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	785,396,150,104	-	796,835,615,193	-	785,396,150,104	796,835,615,193
- Phải trả người bán	9,462,314,488	-	14,565,658,693	-	9,462,314,488	14,565,658,693
- Phải trả khác	244,119,082	-	240,319,432	-	244,119,082	240,319,432
TỔNG CỘNG	795,102,583,674	-	811,641,593,318	-	795,102,583,674	811,641,593,318